

BỘ TÀI CHÍNH-BỘ LAO
ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
Số: 107/2003/TTLT/BTC-
BLĐTBOXH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 11 năm 2003

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với người lao động và doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 81/2003/NĐ-CP ngày 17/7/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ Luật Lao động về người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài

Căn cứ Nghị định số 81/2003/NĐ-CP ngày 17/7/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ Luật lao động về người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là Nghị định số 81/2003/NĐ-CP), Liên tịch Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với người lao động và doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài như sau:

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Thông tư này hướng dẫn chế độ tài chính đối với người lao động và doanh nghiệp đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp) được quy định tại Nghị định số 81/2003/NĐ-CP, gồm:
 - Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xuất khẩu lao động;
 - Tiền đặt cọc;
 - Phí dịch vụ xuất khẩu lao động;
 - Học phí đào tạo - giáo dục định hướng cho người lao động;
 - Bảo hiểm xã hội và thuế thu nhập đối với người lao động có thu nhập cao;
 - Phí môi giới xuất khẩu lao động;
 - Đóng góp quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động;
 - Các quy định về tài chính khác.

2. Doanh nghiệp chỉ được phép thu tiền đặt cọc, phí dịch vụ xuất khẩu lao động, phí môi giới sau khi người lao động được phía nước ngoài chấp nhận vào làm việc hoặc cấp visa.
3. Trường hợp người lao động được đòi một phần hoặc toàn bộ chi phí thì doanh nghiệp không được thu của người lao động phần chi phí đã được đòi hỏi.
4. Doanh nghiệp không được thu thêm của người lao động bất kỳ một khoản nào khác ngoài quy định tại Nghị định số 81/2003/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.
5. Trường hợp trong Hiệp định hoặc thỏa thuận về hợp tác lao động mà Việt Nam ký kết với nước sử dụng lao động có quy định khác so với quy định tại Nghị định số 81/2003/NĐ-CP và Thông tư này thì áp dụng theo quy định tại Hiệp định hoặc thỏa thuận đó.
6. Việc ký quỹ của doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 5, Điều 9 của Nghị định số 81/2003/NĐ-CP thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
7. Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động xuất khẩu lao động đối với doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
8. Các đối tượng thuộc Điều 2 tại Nghị định số 81/2003/NĐ-CP chịu sự kiểm tra, thanh tra các hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG.

Khi được cấp mới hoặc cấp đổi giấy phép hoạt động xuất khẩu lao động, doanh nghiệp phải nộp lệ phí cấp giấy phép là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) cho Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và được hạch toán vào chi phí hoạt động xuất khẩu lao động của doanh nghiệp.

II. TIỀN ĐẶT CỌC.

1. Mức, cách thức và loại tiền đặt cọc:

a) Mức và cách thức đặt cọc:

- Căn cứ vào từng thị trường và từng trường hợp cụ thể, doanh nghiệp thoả thuận với người lao động để thu một lần trước khi người lao động xuất cảnh ra nước ngoài làm việc hoặc thu nhiều lần nhưng tổng số không vượt quá mức sau đây:

Stt	Nước, khu vực	Mức đặt cọc
1	Nhật Bản	01 lượt vé máy bay và 3 tháng lương hợp đồng.
2	Hàn Quốc	01 lượt vé máy bay và 2 tháng lương hợp đồng.
3	Đài Loan	01 lượt vé máy bay và 1 tháng lương hợp đồng.
4	Các nước, khu vực khác	01 lượt vé máy bay.

- Đối với một số thị trường lao động, nếu xét thấy tiền đặt cọc theo quy định không đủ để thực hiện việc bồi thường, doanh nghiệp có thể thoả thuận với người lao động về biện pháp ký quỹ hoặc bảo lãnh để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người lao động theo hợp đồng ký kết với doanh nghiệp và chủ sử dụng lao động nước ngoài. Việc thực hiện thoả thuận ký quỹ, bảo lãnh tuân theo các quy định của Bộ Luật Dân sự.

- Đối với một số thị trường lao động hoặc đối tượng lao động xét thấy không cần thiết phải đặt cọc thì doanh nghiệp không thu tiền đặt cọc của người lao động. Mức và cách thức thu tiền đặt cọc hoặc không thu tiền đặt cọc đều phải được thể hiện trong hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài ký kết giữa doanh nghiệp và người lao động (sau đây gọi là hợp đồng).

b) Loại tiền đặt cọc:

- Doanh nghiệp thu tiền đặt cọc bằng đồng Việt Nam.

- Tỷ giá áp dụng:

Trường hợp tiền đặt cọc được tính trên cơ sở đôla Mỹ thì áp dụng tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của đôla Mỹ so với đồng Việt Nam; nếu được tính trên cơ sở các loại ngoại tệ khác thì áp dụng tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam so với ngoại tệ khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo tại thời điểm thu nộp.

Đối với những ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không thông báo tỷ giá tính chéo so với đồng Việt Nam thì doanh nghiệp tham khảo trực tiếp thông tin của Hãng Thông tấn Roi-tơ về tỷ giá của những ngoại tệ nói trên so với đôla Mỹ; việc qui đổi từ đôla Mỹ sang đồng Việt Nam áp dụng tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của đôla Mỹ so với đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu nộp.

2. Quản lý tiền đặt cọc:

a) Doanh nghiệp mở tài khoản "Tiền đặt cọc" tại ngân hàng thương mại nhà nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính (hoặc nơi đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xuất khẩu lao động quy định tại Khoản 13, Điều 14 của Nghị định 81/2003/NĐ-CP) và báo cáo Cục Quản lý lao động ngoài nước bằng văn bản về việc mở tài khoản "Tiền đặt cọc", trong đó ghi rõ tên tài khoản, số tài khoản, ngân hàng nơi mở tài khoản.

Chậm nhất là 15 ngày kể từ khi nhận tiền đặt cọc của người lao động, doanh nghiệp phải nộp toàn bộ số thu tiền đặt cọc của người lao động vào tài khoản "Tiền đặt cọc". Việc mở tài khoản "Tiền đặt cọc" và nộp tiền đặt cọc vào tài khoản thực hiện theo hướng dẫn của ngân hàng thương mại nhà nước nơi doanh nghiệp mở tài khoản "Tiền đặt cọc".

b) Doanh nghiệp chỉ được rút tiền đặt cọc để chi trả cho người lao động theo hướng dẫn tại khoản 3 mục II phần B Thông tư này.

c) Toàn bộ số dư tiền đặt cọc mà doanh nghiệp đã thu của người lao động trước khi Thông tư này có hiệu lực được chuyển về tài khoản "Tiền đặt cọc" nêu tại điểm a khoản này và quản lý, sử dụng theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Thanh toán tiền đặt cọc:

Thanh toán tiền đặt cọc được thực hiện cùng với việc thanh lý hợp đồng

Trong thời hạn 01 tháng kể từ khi người lao động về nước, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng "Thư bảo đảm" cho người lao động đến để thanh lý hợp đồng và phải thông báo thêm ít nhất là 3 lần trong vòng 06 tháng tiếp theo. Việc thanh lý hợp đồng thực hiện như sau:

a) Trường hợp người lao động (hoặc người được uỷ quyền hợp pháp) đến thanh lý hợp đồng.

a.1) Đối với người lao động hoàn thành hợp đồng:

- Nếu người lao động không gây thiệt hại về kinh tế cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải hoàn trả lại toàn bộ tiền đặt cọc và lãi tiền gửi ngân hàng cho người lao động.

- Nếu người lao động gây thiệt hại về kinh tế cho doanh nghiệp thì tiền đặt cọc và lãi tiền gửi của người lao động được sử dụng để bù đắp các thiệt hại và chi phí hợp lý cho doanh nghiệp. Số tiền đặt cọc còn thừa (nếu có), doanh nghiệp phải hoàn trả cho người lao động.

a.2) Đối với người lao động vi phạm hợp đồng hoặc vi phạm pháp luật nước đến làm việc (bỏ trốn, đánh nhau, trộm cắp, đình công...) phải về nước trước thời hạn: Trong trường hợp này người lao động không được hoàn lại tiền đặt cọc. Doanh nghiệp và người lao động (hoặc người được uỷ quyền hợp pháp) lập Biên bản thanh lý hợp đồng khấu trừ tiền đặt cọc, lãi tiền gửi ngân hàng của người lao động để bù đắp các thiệt hại và chi phí hợp lý cho doanh nghiệp. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày thanh lý hợp đồng, doanh nghiệp nộp toàn bộ số tiền đặt cọc sau khi khấu trừ (nếu còn) vào Quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho Cục Quản lý lao động ngoài nước Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

a.3) Trường hợp vì lý do bất khả kháng (thiên tai, chiến tranh, doanh nghiệp bị phá sản...) hoặc không phải do lỗi của người lao động mà người lao động phải về nước trước thời hạn: Doanh nghiệp và người lao động lập Biên bản thanh lý hợp đồng theo các điều kiện tài chính mà doanh nghiệp và người lao động đã ký ban đầu, hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc và lãi tiền gửi ngân hàng cho người lao động.